



Binh Long industrial park

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP
CAO SU BÌNH LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2022**

Chơn Thành, ngày 18 tháng 7 năm 2022

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
Xã Minh hưng, huyện Chơn thành, tỉnh Bình Phước

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành

theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

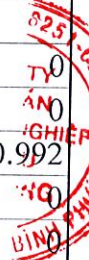
Quý II - năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		611.706.321.779	581.800.735.030
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110		22.754.985.071	15.633.774.174
1. Tiền	111	V 01	22.754.985.071	15.633.774.174
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120	V 02	544.523.033.716	519.183.561.598
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		544.523.033.716	519.183.561.598
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		44.036.757.862	44.347.487.702
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.347.506.011	46.618.082.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.462.496.122	2.193.633.954
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V 03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.457.745.956	13.649.942.148
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-7.230.990.227	-18.114.170.999
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140		217.228.435	287.250.930
1. Hàng tồn kho	141	V 04	217.228.435	287.250.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+158)	150		174.316.695	2.348.660.626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V 05	174.316.695	2.348.660.626
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260)	200		365.956.100.946	364.268.012.050

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V 06	0	0
6. Phải thu dài hạn khác.	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V 07	0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227)	220		71.756.222.952	73.740.985.346
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V 08	71.756.222.952	73.740.985.346
- Nguyên giá	222		112.246.027.552	111.431.338.552
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-40.489.804.600	-37.690.353.206
2. Tài sản thuê tài chính (224=225+226)	224	V 09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V 10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (230=231+232)	230	V 12	105.082.794.309	109.407.023.197
- Nguyên giá	231		170.655.389.442	170.655.389.442
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-65.572.595.133	-61.248.366.245
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55.576.803.645	49.383.378.165
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.576.803.645	49.383.378.165
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		15.370.000.000	15.370.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	V 13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.370.000.000	15.370.000.000
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+268)	260		118.170.280.040	116.366.625.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V 14	118.170.280.040	116.366.625.342
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V 21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		977.662.422.725	946.068.747.080
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		733.557.317.100	706.900.256.268
I. NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		51.294.144.649	59.952.875.444

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.704.646.010	15.289.498.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V 16	3.637.941.510	2.256.628.424
4. Phải trả người lao động	314		701.028.618	1.553.706.509
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V 17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V 18	6.292.979.846	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.964.743.266	54.486.507.853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22.961.368.598	7.729.005.839
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.031.436.801	969.551.801
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. NỢ DÀI HẠN				
(330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		682.263.172.451	647.265.357.274
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V 19	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		20.724.320.606	22.995.750.992
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V 20	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V 21	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		661.538.851.845	624.269.606.282
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		244.105.105.625	216.518.490.812
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V 22	200.375.548.512	171.294.521.013
1. Vốn góp của chủ sở hữu(411=411a+411b)	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.000.000.000	24.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		44.375.548.512	27.294.521.013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.102.521.013	9.826.997.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.273.027.499	17.467.523.122
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC (430=432+433)	430		43.729.557.113	45.223.969.799
1. Nguồn kinh phí	431		10.900.015.054	10.900.015.054
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		32.829.542.059	34.323.954.745
Tổng cộng nguồn vốn	440		977.662.422.725	946.068.747.080

Người lập

Lê Thị Hoàng Châu

Kế toán trưởng

Lê Văn Trung

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Tổng giám đốc



Hà Huệ Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2022

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VNĐ

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	21.884.706.980	19.551.285.593	40.033.096.038	36.388.656.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		21.884.706.980	19.551.285.593	40.033.096.038	36.388.656.539
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9.442.283.036	12.371.787.677	20.416.852.637	23.754.614.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.442.423.944	7.179.497.916	19.616.243.401	12.634.042.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.328.404.512	7.423.802.592	14.287.387.767	14.900.458.706
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		24.086.140	249.037.976	48.172.280	483.349.352
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-6.843.783.464	1.867.608.805	-2.819.947.139	5.155.126.967
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		26.590.525.780	12.486.653.727	36.675.406.027	21.896.024.562
11. Thu nhập khác	31		11.380.959	9.921.159	83.980.959	75.921.159
12. Chi phí khác	32		0	605.154	0	2.020.996.246
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		11.380.959	9.316.005	83.980.959	-1.945.075.087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.601.906.739	12.495.969.732	36.759.386.986	19.950.949.475
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	3.635.442.246	1.787.064.095	5.486.359.487	3.357.239.606
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.966.464.493	10.708.905.637	31.273.027.499	16.593.709.869
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.914	892	2.606	1.383
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		0	0	0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Signature]
Nguyễn Văn Trung

[Signature]
Lê Văn Trung



Ngày 15 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám Đốc

[Signature]
Nguyễn Văn Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
Xã Minh hưng, huyện Chơn thành, tỉnh Bình Phước

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành
theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2022

Diễn giải	Mã số	Đơn vị tính: Đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	86.535.915.319	33.843.665.139
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-27.914.859.386	-34.604.059.939
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-4.563.648.480	-5.528.370.485
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	-4.053.596.884	-4.741.084.195
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.809.867.260	14.937.108.463
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-41.337.691.983	-55.573.540.616
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.475.985.846	-51.666.281.633
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-333.215.542	-33.374.545
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-25.339.472.118	(212.820.000.000)
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		179.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.549.952	20.655.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-25.587.137.708	-33.232.718.916
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	15.232.362.759	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.232.362.759	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	7.121.210.897	-84.899.000.549
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.633.774.174	94.530.744.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22.754.985.071	9.631.744.450

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 7 năm 2022

Tổng giám đốc

[Signature]
Lê Thị Hằng Thảo

[Signature]
Lê Văn Trung



Công ty CP KCN cao su Bình Long

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ: Xã Minh Hưng – H Chơn
Thành – T Bình Phước

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Vốn điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng. Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư kinh doanh CSHT, kinh doanh nhà xưởng, nhà kho, bến bãi, thi công XD công trình, giao thông cầu đường, san lấp mặt bằng, kinh doanh dịch vụ cảng; vận chuyển hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác; đầu tư tài chính; trồng, khai thác, chế biến gỗ rừng trồng.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái trên máy tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Máy móc, thiết bị động lực	10 - 15 năm
+ Máy móc, thiết bị công tác	8 - 10 năm
+ Dụng cụ làm việc đo lường, thí nghiệm	8 năm
+ Thiết bị và phương tiện vận tải	08 – 20 năm
+ Dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
+ Súc vật, vườn cây lâu năm	8 năm
+ Các loại tài sản hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	15 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực KT 14,15
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nên không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ kinh doanh.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

		<i>Đơn vị tính: Đồng</i>		
a. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Tiền mặt	90.476.045	139.886.105		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.664.509.026	15.493.888.069		
- Tiền đang chuyển				
Cộng	22.754.985.071	15.633.774.174		
Các khoản tương đương tiền		0		
b. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm		
+ Ngắn hạn	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Tiền gửi có kỳ hạn	544.523.033.716	544.523.033.716	519.183.561.598	519.183.561.598
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0		
- Trái phiếu	15.370.000.000	15.370.000.000	15.370.000.000	15.370.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
c. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32.347.506.011	46.618.082.599		
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách đang chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				

Cty CP gỗ MDF Dongwha	1.297.729.038	8.614.788.325
Cty TNHH Longfa Việt Nam	592.257.016	583.769.825
Cty CP SX&TM Giải pháp xanh	6.030.108.730	14.126.091.612
Cty TNHH MTV Bến Thượng Hải	660.819.531	551.241.931
Cty CP Giấy Ưu Việt	7.320.890.684	7.329.160.213
Cty CP mầm non tư thục hoa mai	1.947.762.268	4.981.352.978
Cty Cp Giấy Minh Hưng	1.740.392.547	1.137.537.126
Cty TNHH TMDV Thùy Trâm	4.347.008.650	4.209.501.344
Cty CP TMDV Giấy Thuận An	2.545.458.713	821.320.994
Cty TNHH MTV CHIEN YU Shing	731.032.016	743.786.329
Cty TNHH MTV Giấy Khôi Nguyên	1.515.722.726	743.779.416
Công ty TNHH MTV Gỗ Trạch Lâm	1.624.527.092	1.142.635.391
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Dệt Yun Shing		732.323.592
CÔNG TY TNHH RONGHENG (VIỆT NAM)	1.112.931.000	

d. Trả trước người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.462.496.122	2.193.633.954
+ Chi tiết các khoản phải thu của khách đang chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Cty TNHH Nhật Quang Minh	510.839.084	510.839.084
Cty CP Bê Tông Nhựa Nóng Thuận Phú	0	1.117.985.000
Công ty TNHH Thiên Phương	3.638.854.000	

đ. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	14.457.745.956		13.649.942.148	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Phải thu khác.	14.457.745.956		13.649.942.148	
+ Lãi tiền gửi	12.699.367.309		11.860.173.016	
+ Các khoản phải thu khác	1.758.378.647		1.789.769.132	
Cộng	14.457.745.956		13.649.942.148	

e. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang		
+Mua sắm;	37.500.000	37.500.000
+ XDCB;	55.431.187.808	49.237.762.328
+Sửa chữa.	108.115.837	108.115.837
Cộng	55.576.803.645	49.383.378.165
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB		
CT N15A đoạn D2 đến D4-N15 dài 400m: 3.574.198.259		
CT hệ thống XLNT gđ 3: 25.400.443.975		
Ct hàng rào dọc D6, N19 dài 1500m: 3.095.351.158		

f. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ làm việc đo lường, TN	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	102.116.920.514	2.307.907.492	5.765.375.454	38.100.000	540.550.364	662.484.728	111.431.338.552
- Mua trong năm	814.689.000		0				814.689.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	102.931.609.514	2.307.907.492	5.765.375.454	38.100.000	540.550.364	662.484.728	112.246.027.552
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	31.740.711.175	1.508.084.860	3.618.352.152	38.100.000	366.163.723	418.941.296	37.690.353.206
- Khấu hao trong năm	2.506.774.572	70.804.112	168.270.132	0	33.784.396	19.818.182	7.123.680.282
- Tăng khác							0
- Ch sang bất động sản đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	34.247.485.747	1.578.888.972	3.786.622.284	38.100.000	399.948.119	438.759.478	40.489.804.600
Giá trị còn lại							0
- Tại ngày đầu năm	70.376.209.339	799.822.632	2.147.023.302	0	174.386.641	243.543.432	73.740.985.346
- Tại ngày cuối năm	68.684.123.767	729.018.520	1.978.753.170		140.602.245	223.725.250	71.756.222.952

g. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số	Tăng	Giảm	Số
	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm
a) Bất động sản đ. tư cho thuê	170.655.389.442			170.655.389.442
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	170.655.389.442			170.655.389.442
Giá trị hao mòn lũy kế	61.248.366.245	4.324.228.888		65.572.595.133
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	61.248.366.245	4.324.228.888		65.572.595.133
Giá trị còn lại	109.407.023.197			105.082.794.309
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	109.407.023.197			105.082.794.309

h. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dài hạn	118.170.280.040	116.253.151.643
- Chi phí mua bảo hiểm;		0
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	118.170.280.040	116.366.625.342
+ Chi phí rà phá bom mìn	1.340.443.029	1.362.079.117
+ Chi phí san lấp mặt bằng	829.407.180	843.220.120
+ Chi phí đền bù cây cao su	4.342.087.634	4.407.099.174
+ Chi phí tư vấn môi giới	3.483.397.594	3.531.569.874
+ Chi tiền thuê đất của Nhà nước	103.933.606.199	103.481.648.860
+ Công cụ dụng cụ	31.846.869	278.597.406
+ Chi phí dài hạn khác	4.209.491.535	2.462.410.791

		Cộng		118.170.280.040		116.366.625.342	
<i>k. Vay và nợ thuê tài chính</i>	Giá trị	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	22.961.368.598		15.232.362.759			7.729.005.839	
Cộng	22.961.368.598					7.729.005.839	

l. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.704.646.010	2.704.646.010	15.289.498.568	15.289.498.568
+Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Cty TNHH ĐTXD và CNMT D. Nhật	0	0	11.593.508.759	11.593.508.759
Cty CP cấp th. nước KCN M Hung III			412.232.077	412.232.077
Cty CP nước MT Bình dương- CN BP	1.598.409.400	1.598.409.400	1.894.683.000	1.894.683.000
CtyTNHHĐTXD và PTHoàng Nguyên	430.160.080	430.160.000	430.160.080	430.160.080
Phải trả cho các đối tượng	676.076.530	676.076.530	958.914.652	958.914.652
Cộng	2.704.646.010	2.704.646.010	15.289.498.568	15.289.498.568

m. Phải trả khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Ngắn hạn		
+ Tài sản thừa chờ giải quyết;		
+ Kinh phí công đoàn;		46.996.281		0
+ Bảo hiểm xã hội;		0		0
+ Bảo hiểm y tế;		0		0
+ Bảo hiểm thất nghiệp;		0		0
+ Phải trả về cổ phần hoá;		0		0
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		2.084.432.814		2.084.432.814
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		3.017.915.834		26.812.456.709

+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.		8.815.398.337	25.589.618.330
Cộng		13.964.743.266	54.486.507.853

n. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	(2.129.385.399)	5.654.585.370	(3.522.700.707)	2.499.264
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.202.679.643	5.486.359.487	(4.053.596.884)	3.635.442.246
- Thuế thu nhập cá nhân	(165.326.446)	285.366.586	(294.356.835)	(174.316.695)
- Thuế thuê đất		451.957.339	(451.957.339)	0
- Thuế môn bài	0	3.000.000	(3.000.000)	0
- Lệ phí trước bạ	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác		2.259.787	(2.259.787)	
Cộng	(92.032.202)	11.883.528.569	(8.327.871.552)	3.637.941.510
Các khoản thuế phải thu	2.348.660.626			174.316.695
Các khoản thuế phải nộp	2.256.628.424			3.637.941.510

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000		6.000.000.000		91.080.997.891	240.214.148.206
- Tăng vốn trong năm trước			18.000.000.000			18.000.000.000
- Lãi trong năm trước					41.467.523.122	41.467.523.122
- Tăng khác						0

- Giảm vốn trong năm trước						
- Trích lập các quỹ, cổ tức					(105.254.000.000)	(105.254.000.000)
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	0	24.000.000.000		27.294.521.013	171.294.521.013
- Tăng vốn trong năm nay			12.000.000.000			12.000.000.000
- Lãi trong năm nay					17.081.027.499	17.081.027.499
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay		0				0
- Lỗ trong năm nay						0
- Trích lập các quỹ, cổ tức						
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	0	36.000.000.000		44.375.548.512	200.375.548.512

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	47.843.940.000	47.843.940.000
+ Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	43.989.900.000	43.989.900.000
+ Các đối tượng khác	28.166.160.000	28.166.160.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm
+ Vốn góp giảm trong năm
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Diễn giải	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.884.706.980	19.551.285.593	40.033.096.038	36.388.656.539
- Doanh thu KD bất động sản đầu tư	10.353.765.835	9.178.933.365	18.800.050.416	17.056.286.486
- Doanh thu cung cấp DV nước sạch	8.458.470.699	7.564.049.652	16.328.937.430	14.852.158.460
- Doanh thu cung cấp DV xử lý NT	2.840.843.594	2.808.302.576	4.672.481.340	4.480.211.593
Doanh thu khác	231.626.852		231.626.852	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	21.884.706.980	19.551.285.593	40.033.096.038	36.388.656.539

dịch vụ			
b. Giá vốn hàng bán			
		Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;		592.298.135	2.585.649.721
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp nước sạch		6.545.593.291	7.248.639.708
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp xử lý nước thải		2.304.391.610	2.537.498.248
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
	Cộng	9.442.283.036	12.371.787.677
c. Doanh thu hoạt động tài chính			
		Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		7.328.404.512	7.423.802.592
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		..	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;		...	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		...	
	Cộng	7.328.404.512	7.423.802.592
d. Chi phí tài chính			
		Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Lãi tiền vay;		0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm;		0	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;	
- Chi phí tài chính khác;		0	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
	Cộng	0	0
e. Thu nhập khác			
		Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		0	
- Tiền hoa hồng viễn thông;		11.380.959	9.921.159

- Thu tiền hồ sơ thầu;		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp điện;	0	0
- Các khoản khác.(hợp đồng quảng cáo)	0	0
Cộng	11.380.959	9.921.159

f. Chi phí khác

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Chi phí từ hoạt động cung cấp điện;	0	0
- Các khoản bị phạt; phạt chậm nộp	0	605.154
- Các khoản khác.(bồi thường, án phí, LS chậm thi h. án)	0	0
Cộng	0	605.154

g. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II	Quý II
	Năm nay	Năm trước
g1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	(6.843.783.464)	1.867.608.805
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.846.869	17.789.016
Chi phí nhân công	1.350.663.389	1.476.293.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.190.598	285.482.192
Thuế, phí, lệ phí	17.554.455	8.572.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.906.571.984	722.127.796
Chi phí khác bằng tiền	445.525.570	359.573.180
Chi phí dụng cụ, đồ dùng.	12.044.445	27.770.221
Chi phí dự phòng	(10.883.180.772)	(1.000.000.000)
g.2) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	24.086.140	249.037.976
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi phí nhân công phân bổ cho KD dịch vụ.		98.939.323
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD chính		150.098.653
+ Chi phí phân bổ chi phí trả trước cho KD dịch vụ.	24.086.140	249.037.976

h. Thu nhập của ban tổng giám đốc:

+ Lương 117.899.572 đồng

+ Tiền lãi: 0 đồng

+ Các khoản thu nhập khác: 35.000.000 đồng

i. Ngoại tệ các loại:
 - Đồng đô la Mỹ (USD)
 - Đồng Yên Nhật (JPY)

Cuối kỳ

Đầu năm

805,34

805,34

160.103

160.103

k. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN..	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.581.165.024	4.575.576.186
Các khoản điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	0	0
Thu nhập tính thuế TNDN	16.581.165.024	4.575.576.186
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 10%)	1.658.116.502	457.557.618
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	0	228.778.809
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	1.658.116.502	228.778.809
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh dịch vụ.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động KD dịch vụ	536.451.984	207.315.630
Thu nhập tính thuế TNDN	536.451.984	207.315.630
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Thuế suất 15%)	80.467.798	31.097.344
Thuế TNDN được miễn giảm (50%)	0	15.548.672
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80.467.798	15.548.672
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác.		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh khác	9.484.289.731	7.713.077.916
Các khoản điều chỉnh tăng	0	605.154
- Chi phí không hợp lệ	0	605.154
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ		0
Thu nhập tính thuế TNDN	9.484.289.731	7.713.683.070
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.896.857.946	1.542.736.614
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.635.442.246	1.787.064.095
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.635.442.246	1.787.064.095

l. Giao dịch và công nợ với các bên liên quan: (Cùng Công ty mẹ là Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam(Công ty cổ phần)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý II Năm nay

Quý II Năm trước

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA 3.458.080.172 2.855.857.606

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An

Công nợ với các bên liên quan:

	Nội dung công nợ	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	Phải thu ngắn hạn	1.297.729.038	8.614.788.325
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Người mua trả tiền trước		

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Lê Thị Hoàng Thảo

Lê Văn Trung



Hà Huệ Hải

C.P
00

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long đã hoàn thành Báo cáo tài chính quý II năm 2022.

Nay công ty xin thông báo đến UBCK Nhà nước theo quy định.

Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022.

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Hà Huệ Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU
CÔNG NGHIỆP CAO SU
BÌNH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Mã chứng khoán: MH3

Trụ sở chính: Xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 02713.645206

Fax: 02713.645204

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Cường Phó phòng Tổ chức-
hành chính.

Địa chỉ: Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 02713.645205

Fax: 02713.645204

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định
kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Thông báo ký hợp đồng kiểm toán số
296/HĐKT/TC/NV9, ngày 30/6/2022 với Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá
Việt Nam (AVA)..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý II năm 2022

Ngày 20 tháng 7 năm 2022.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Cường